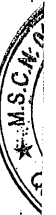


BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông
sản Thực phẩm Đồng Nai**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 35

58
NG
PH.
ẤT
TH
GN
- T.

10011
CHI
CÓN
HÃNG
AN 4-

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600268170 ngày 05 tháng 01 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Nhơn	Thành viên
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên
Bà Võ Thanh Trúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Nhơn	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Nghĩa Sĩ	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 18/04/2018
Bà Huỳnh Nguyễn Như Yến	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 18/04/2018
Bà Nguyễn Thị Thùy Vân	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 18/04/2018
Bà Trần Hà Anh Phụng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2018
Bà Trần Thị Vũ Hậu	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

3723
TY
ÂN
IÁP KH
C PHÁN
AI
ĐỒNG

105-
NHÀ
TY T
KIỂM
AAS
TP. H

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cao Nhơn

Số: 260319.002 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 26 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

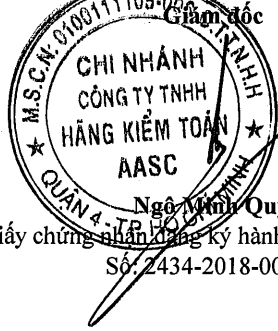


Vấn đề cần nhấn mạnh

Do hoạt động kinh doanh của Công ty đến thời điểm 31/12/2018 có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 3 tỷ VND đồng, lỗ lũy kế của Công ty là 87,226 tỷ VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 01 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019

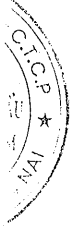
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Kiểm toán viên

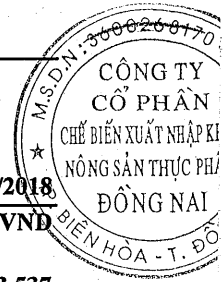
Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		167.954.466.760	173.645.823.537
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	18.400.111.262	15.142.170.315
111	1. Tiền		16.400.111.262	15.142.170.315
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		43.210.486.040	45.077.096.735
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	34.680.526.685	38.641.613.278
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.712.761.673	1.294.332.910
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	7.965.206.504	6.254.428.169
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.148.008.822)	(1.113.277.622)
140	IV. Hàng tồn kho	09	101.287.964.267	110.021.678.627
141	1. Hàng tồn kho		110.284.876.103	115.518.590.463
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.996.911.836)	(5.496.911.836)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.055.905.191	3.404.877.860
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	401.433.492	687.843.391
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.550.091.056	1.716.725.343
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.104.380.643	1.000.309.126
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		141.540.991.189	147.138.900.041
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	26.719.083
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	-	26.719.083
220	II. Tài sản cố định		52.633.247.159	60.535.435.394
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	52.608.733.276	60.505.921.507
222	- Nguyên giá		170.004.805.429	169.639.001.793
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(117.396.072.153)	(109.133.080.286)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	24.513.883	29.513.887
228	- Nguyên giá		35.000.000	35.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.486.117)	(5.486.113)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		205.000.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		205.000.000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	87.081.372.704	84.089.387.283
251	1. Đầu tư vào công ty con		32.001.602.653	26.677.772.653
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.713.105.597	1.713.105.597
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.526.695.803	61.526.695.803
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.160.031.349)	(5.828.186.770)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.621.371.326	2.487.358.281
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.621.371.326	2.487.358.281
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		309.495.457.949	320.784.723.578

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		171.721.582.203	185.864.348.352
310	I. Nợ ngắn hạn		170.955.500.926	184.674.267.075
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	30.107.968.747	55.344.896.382
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	7.601.084.844	16.558.323.802
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.697.750	11.307.436
314	4. Phải trả người lao động		1.680.545.246	1.324.087.082
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	232.008.000	425.038.309
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	293.318.181	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.414.304.300	15.416.366.026
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	124.621.573.858	95.594.248.038
330	II. Nợ dài hạn		766.081.277	1.190.081.277
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	24.000.000	24.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	742.081.277	1.166.081.277
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		137.773.875.746	134.920.375.226
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	137.773.875.746	134.920.375.226
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225.000.000.000	225.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(87.226.124.254)	(90.079.624.774)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(90.147.514.385)	(30.967.083.747)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.921.390.131	(59.112.541.027)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		309.495.457.949	320.784.723.578

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thăng

Lê Kim Thảo

Đồng Nai ngày 26 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cao Nhơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	930.027.140.810	521.554.055.097
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	3.090.923.441	85.015.406
	- Chiết khấu thương mại		118.678.744	84.466.556
	- Hàng bán bị trả lại		578.555.707	548.850
	- Giảm giá hàng bán		2.393.688.990	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		926.936.217.369	521.469.039.691
11	4. Giá vốn hàng bán	24	935.652.783.899	550.675.785.715
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(8.716.566.530)	(29.206.746.024)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	38.754.889.044	2.442.124.845
22	7. Chi phí tài chính	26	9.126.411.224	12.584.311.038
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.954.848.710	9.429.470.016
25	8. Chi phí bán hàng	27	6.396.664.407	5.666.575.943
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	10.627.883.482	12.136.126.237
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.887.363.401	(57.151.634.397)
31	11. Thu nhập khác	29	1.628.148.584	899.571.699
32	12. Chi phí khác	30	2.594.121.854	2.860.478.329
40	13. Lợi nhuận khác		(965.973.270)	(1.960.906.630)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.921.390.131	(59.112.541.027)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.921.390.131</u>	<u>(59.112.541.027)</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thắng

Lê Kim Thảo

Nguyễn Cao Nhơn



105-6
HÀ
TY TNHH
EM T
SC
HỒ C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.921.390.131	(59.112.541.027)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.267.991.871	7.734.276.384
03	Các khoản dự phòng		5.866.575.779	9.232.178.686
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		117.395.787	239.863.048
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(38.304.387.322)	(2.393.435.452)
06	Chi phí lãi vay		5.954.848.710	9.429.470.016
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(15.176.185.044)	(34.870.188.345)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(78.838.652)	(17.499.260.786)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		5.233.714.360	(71.774.983.411)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(42.896.949.467)	59.184.410.095
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		1.152.396.854	(119.026.746)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.954.848.710)	(3.759.089.181)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(57.720.710.659)	(68.838.138.374)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(570.803.636)	(2.719.017.050)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	6.100.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.323.830.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	54.575.400.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		38.304.387.322	2.071.456.829
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		32.409.753.686	53.933.939.779

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		551.297.315.812	469.009.659.393
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(522.693.989.992)	(463.077.322.119)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>28.603.325.820</i>	<i>5.932.337.274</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.292.368.847	(8.971.861.321)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.142.170.315	24.277.593.965
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(34.427.900)	(163.562.329)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>18.400.111.262</u>	<u>15.142.170.315</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Thăng

Lê Kim Thảo

Nguyễn Cao Nhơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600268170 ngày 05 tháng 01 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 225.000.000.000 đồng; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Sản xuất cây điều giống cao su;
- Đầu tư chế biến dầu vò điều và các sản phẩm từ dầu vò điều; các sản phẩm từ cây điều.
- Nghiên cứu chuyên giao tiến bộ kỹ thuật cho người trồng điều; nghiên cứu chuyển đổi một số giống cây trồng để chế biến sản phẩm xuất khẩu.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ thủ tục xuất nhập khẩu;
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tại thời điểm 31/12/2018, tổng tài sản ngắn hạn của Công ty đang nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 3 tỷ VND, khoản lỗ lũy kế là 87,226 tỷ VND. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hiện nay Công ty đang được Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa và các Cổ đông hỗ trợ về tài chính cũng như trong hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

787
G T
H A
T N H A
T H U C
G N
- T
- 06
Á N
T N H
M T
C
C C

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	10.817.832	146.179.556
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.389.293.430	14.995.990.759
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
	<u>18.400.111.262</u>	<u>15.142.170.315</u>

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất từ 4,5%/ năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	32.001.602.653	(8.160.031.349)	26.677.772.653	(5.828.186.770)
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	18.790.229.108	-	13.466.399.108	-
- Công ty TNHH Chế biến Xuất khẩu Nông sản thực phẩm Thái Bình	13.211.373.545	(8.160.031.349)	13.211.373.545	(5.828.186.770)
Đầu tư vào công ty liên kết	1.713.105.597	-	1.713.105.597	-
- Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	1.713.105.597	-	1.713.105.597	-
Đầu tư vào đơn vị khác	61.526.695.803	-	61.526.695.803	-
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61.526.695.803	-	61.526.695.803	-
	95.241.404.053	(8.160.031.349)	89.917.574.053	(5.828.186.770)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51,50%	51,50%	Buôn bán đồ dùng gia đình
Công ty TNHH Chế biến Xuất khẩu Nông sản thực phẩm Thái Bình	Thái Bình	60,01%	60,01%	Chăn nuôi

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Dịch vụ thẩm định giá

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12,00%	12,00%	Kinh doanh bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	384.549.999	-	19.066.392.673	-
- Golden Boy Foods Ltd	-	-	7.982.107.000	-
- Michael Waring Trading Pty Ltd	24.065.768.969	-	7.700.392.351	-
- Terra Nova Tradinh Inc	2.825.534.250	-	-	-
- Kanematsu Chemicals Corporation	628.155.000	-	935.137.500	-
- Bernhard Rothfos GMBH	-	-	1.286.970.686	-
- Công ty TNHH Chế biến Xuất khẩu Cà phê	-	-	1.468.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.776.518.467	(116.521.500)	202.613.068	(116.521.500)
	34.680.526.685	(116.521.500)	38.641.613.278	(116.521.500)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	(123.000.000)	123.000.000	(123.000.000)
- Hiệp hội điều Việt Nam	-	-	106.327.250	-
- Công ty TNHH Nông sản ABRO	-	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng D.N.F	-	-	170.000.000	-
- Công ty TNHH MTV TANS	-	-	141.013.950	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	1.283.862.750	-	580.125.710	-
- Trả trước cho người bán khác	305.898.923	(34.731.200)	173.866.000	-
	1.712.761.673	(157.731.200)	1.294.332.910	(123.000.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	76.902.510	-	31.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	-	-
- Phải thu BHXH	-	-	1.323.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Chế biến XNK Nông sản thực phẩm Thái Bình tiền ứng vốn	6.179.250.047	-	5.348.349.047	-
- Phải thu Công ty Michael Waring Trading PTY LTD tiền phí lưu cont	698.109.945	-	-	-
- Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
- Phải thu khác	132.187.880	-	-	-
	7.965.206.504	(873.756.122)	6.254.428.169	(873.756.122)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	26.719.083	-
	-	-	26.719.083	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.162.893.622	14.884.800	1.113.277.622	-
+ Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	-	123.000.000	-
+ Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116.521.500	-	116.521.500	-
+ Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
+ Công ty TNHH MTV XNK Lưu Danh	49.616.000	14.884.800	-	-
+ Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-	232.231.097	-
	1.162.893.622	14.884.800	1.113.277.622	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	43.771.750.339	(5.004.419.350)	53.257.452.570	(5.004.419.350)
Công cụ, dụng cụ	953.816.424	-	884.045.062	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.386.449.867	-	13.435.690.233	-
Thành phẩm	31.192.008.840	(3.992.492.486)	17.328.558.527	(492.492.486)
Hàng hoá	30.980.850.633	-	12.818.072.345	-
Hàng gửi đi bán	-	-	17.794.771.726	-
	110.284.876.103	(8.996.911.836)	115.518.590.463	(5.496.911.836)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	109.384.738.724	53.184.145.587	5.899.990.655	1.170.126.827	169.639.001.793
- Mua trong năm	365.803.636	-	-	-	365.803.636
- Phân loại lại	668.057.050	(668.057.050)	-	-	-
Số dư cuối năm	110.418.599.410	52.516.088.537	5.899.990.655	1.170.126.827	170.004.805.429
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	74.332.804.174	29.354.980.182	4.434.341.662	1.010.954.268	109.133.080.286
- Khấu hao trong năm	4.672.021.319	3.122.565.891	372.804.578	95.600.079	8.262.991.867
Số dư cuối năm	79.004.825.493	32.477.546.073	4.807.146.240	1.106.554.347	117.396.072.153
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	35.051.934.550	23.829.165.405	1.465.648.993	159.172.559	60.505.921.507
Tại ngày cuối năm	31.413.773.917	20.038.542.464	1.092.844.415	63.572.480	52.608.733.276

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.140.318.067 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 11.156.638.719 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán có Nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2018 lần lượt là 35.000.000 VND và khấu hao lũy kế 10.486.117 VND (số khấu hao phát sinh trong năm là 5.000.004 VND).

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	185.469.547	687.843.391
- Chi phí sửa chữa	18.805.136	-
- Chi phí bảo hiểm tài sản	197.158.809	-
	<u>401.433.492</u>	<u>687.843.391</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	917.474.055	684.603.725
- Chi phí sửa chữa tài sản	703.897.271	1.372.491.677
- Lợi thế kinh doanh	-	430.262.879
	<u>1.621.371.326</u>	<u>2.487.358.281</u>

70
Y
N
PK
PH
AI
ĐC

05-06
HÀNH
TY TNHH
KIỂM T
ASC
HỒ C

13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	31.010.463.040	31.010.463.040	218.837.624.090	205.465.348.086	44.382.739.044	44.382.739.044
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	48.620.070.780	48.620.070.780	331.598.528.746	315.943.478.930	64.275.120.596	64.275.120.596
- Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa ⁽²⁾	15.539.714.218	15.539.714.218	-	-	15.539.714.218	15.539.714.218
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai Gòn ⁽⁴⁾	424.000.000	424.000.000	424.000.000	424.000.000	424.000.000	424.000.000
	95.594.248.038	95.594.248.038	550.860.152.836	521.832.827.016	124.621.573.858	124.621.573.858
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai Gòn ⁽⁴⁾	1.590.081.277	1.590.081.277	437.162.976	861.162.976	1.166.081.277	1.166.081.277
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.590.081.277	1.590.081.277	437.162.976	861.162.976	1.166.081.277	1.166.081.277
	(424.000.000)	(424.000.000)	(424.000.000)	(424.000.000)	(424.000.000)	(424.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.166.081.277	1.166.081.277	13.162.976	437.162.976	742.081.277	742.081.277
c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						
		Mối quan hệ				
						01/01/2018
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
						Lãi
						VND
						VND
						Gốc
	</					

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số SME/DNI/18/0005/HDHM ngày 15/01/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng tính từ ngày ký kết Hợp đồng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Ký quỹ, thế chấp bằng hàng hóa là hạt điều thô, nhân hạt điều đã tách vỏ lụa, nhân hạt điều và cà phê nhân của Khách hàng (Donafoods), thế chấp bằng toàn bộ tồn kho luân chuyển là hạt điều thô, nhân hạt điều và cà phê nhân thuộc sở hữu của Khách hàng (Donafoods), thế chấp bằng toàn bộ khoản phải thu từ các hợp đồng nội địa và xuất khẩu đã hình thành/hình thành trong tương lai từ các hợp đồng, cầm cố bằng sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi mở tại Bên Ngân hàng, cam kết thanh toán của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa theo các Hợp đồng bảo lãnh số SME/DNI/18/0005/HĐBL ký ngày 15/01/2018, Hợp đồng bảo đảm số SME/DNI/18/0005/HDTCK ký ngày 15/01/2018, Hợp đồng bảo đảm số SME/DNI/18/0005/HDTC-KHLC ký ngày 15/01/2018, Hợp đồng bảo đảm số SME/DNI/18/0005/HDTC-KPT ký ngày 15/01/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các Hợp đồng bảo đảm nêu trên.
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 44.382.739.044 VND..
- (2) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-201703430 ngày 22/11/2017 và các phụ lục sửa đổi bổ sung kèm theo, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 68.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh nông sản;
 - Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/12/2018;
 - Lãi suất cho vay: VND 7%/năm hoặc USD 3%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và biên bản xác định giá trị tài sản đảm bảo số 01/DONAFOODS/BBXD ngày 22/11/2017;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 20.393.794.316 VND và 1.886.152 USD tương đương 43.881.326.280 VND.
- (3) Hợp đồng vay vốn số 12/2016/HĐNT ngày 12/04/2016, Phụ lục số 14/2016/PLHĐNT ngày 30/06/2016 với các điều khoản sau:
- Hạn mức vay: 80.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh;
 - Thời hạn vay: 3 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 15.539.714.218 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Hợp đồng vay số 228/2016 - HẾTDDH/NHCT946 - DONAFOODS với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ngày 15/09/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 4.100.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Máy móc thiết bị tại nhà máy điều Long Khánh tại huyện Long Khánh tỉnh Đồng Nai ;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp động sản số 227/2016-HĐTC/NHCT946-Donafoods ngày 15/09/2016;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.166.081.277 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 424.000.000 VND.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tổng công ty Tín Nghĩa - Chi nhánh Bảo Lộc	-	-	11.516.695.225	11.516.695.225
- Công ty Cổ phần Tổng công ty Tín Nghĩa	-	-	34.487.000.000	34.487.000.000
- Công ty Cổ phần XNK Đồng Nai	-	-	6.715.814.949	6.715.814.949
- HTX cà phê Thủy Tiến	14.902.791.600	14.902.791.600	-	-
- Công ty TNHH Phúc Sương	7.454.394.200	7.454.394.200	-	-
- Công ty TNHH TM Bá Thành	3.146.336.550	3.146.336.550	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.604.446.397	4.604.446.397	2.625.386.208	2.625.386.208
	30.107.968.747	30.107.968.747	55.344.896.382	55.344.896.382

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Louis Dreyfus Suisse SA	4.883.785.310	-
- Sucafina SA	2.566.802.324	11.861.532.287
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	4.002.400.000
- LLC Protrading	-	571.284.000
- Người mua trả tiền trước khác	150.497.210	123.107.515
	7.601.084.844	16.558.323.802



16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	7.868.750	7.868.750	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126	-	-	-	1.000.309.126	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	11.307.436	186.412.051	193.021.737	-	4.697.750
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	948.680.917	1.052.752.434	104.071.517	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.516.000	2.516.000	-	-
	1.000.309.126	11.307.436	1.148.477.718	1.259.158.921	1.104.380.643	4.697.750

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

105-01
NHÂN
TY TN
KIỂM
ASC
P. HỒ
ÔNG
Ô P
NXU
SẢN
ÔNG
HÓA

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	90.363.764
- Chi phí hoa hồng	166.608.000	259.674.545
- Chi phí phải trả khác	65.400.000	75.000.000
	232.008.000	425.038.309

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả về cổ phần hoá	2.092.831.643	4.699.002.357
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	208.000.000	-
- Phải trả lãi vay	4.113.472.657	9.927.411.694
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	789.951.975
	6.414.304.300	15.416.366.026

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24.000.000	24.000.000
	24.000.000	24.000.000

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê kho, nhà xưởng	36.000.000	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	257.318.181	-
	293.318.181	-

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	225.000.000.000	(30.967.083.747)	194.032.916.253
Lỗ trong năm trước	-	(59.112.541.027)	(59.112.541.027)
Số dư cuối năm trước	225.000.000.000	(90.079.624.774)	134.920.375.226
Số dư đầu năm nay	225.000.000.000	(90.079.624.774)	134.920.375.226
Lỗ trong năm nay	-	2.921.390.131	2.921.390.131
Giảm khác	-	(67.889.611)	(67.889.611)
Số dư cuối năm nay	225.000.000.000	(87.226.124.254)	137.773.875.746

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
- Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
- Công ty Cổ phần Nguyên Cường	4,44	10.000.000.000	4,44	10.000.000.000
- Các cổ đông khác	1,71	3.857.000.000	1,71	3.857.000.000
	100	225.000.000.000	100	225.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	225.000.000.000	225.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	604.329,15	478.956,87

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	816.116.915.356	304.163.177.930
Doanh thu bán thành phẩm	113.910.225.454	217.354.369.067
Doanh thu khác	-	36.508.100
	930.027.140.810	521.554.055.097

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	118.678.744	84.466.556
Giảm giá hàng bán	2.393.688.990	-
Hàng bán bị trả lại	578.555.707	548.850
	3.090.923.441	85.015.406

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	811.824.985.467	324.713.068.085
Giá vốn của thành phẩm đã bán	120.327.798.432	220.465.805.794
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.500.000.000	5.496.911.836
	935.652.783.899	550.675.785.715

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	638.594.822	773.913.415
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.665.792.500	1.618.722.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	450.501.722	49.489.430
	38.754.889.044	2.442.124.845

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.954.848.710	9.429.470.016
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	722.322.148	51.773.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	117.395.787	239.863.048
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.331.844.579	2.861.510.728
Chi phí tài chính khác	-	1.693.495
	9.126.411.224	12.584.311.038

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.469.695.095	2.988.996
Chi phí nhân công	66.788.407	150.042.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.720.009.542	5.314.205.045
Chi phí khác bằng tiền	140.171.363	199.339.518
	6.396.664.407	5.666.575.943

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238.729.604	220.974.527
Chi phí nhân công	4.879.612.531	3.992.378.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.090.899.744	1.074.500.823
Chi phí dự phòng	34.731.200	1.595.497.204
Thuế, phí, lệ phí	965.061.309	873.756.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	403.132.706	576.925.827
Chi phí khác bằng tiền	3.015.716.388	3.802.093.645
	10.627.883.482	12.136.126.237

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	6.100.000
Thu nhập từ cho thuê kho, thuê mặt bằng	836.976.978	592.387.273
Điều chỉnh công nợ	308.595.877	-
Thừa do kiểm kê	-	48.051.879
Thu nhập khác	482.575.729	253.032.547
	1.628.148.584	899.571.699



1001
CH
CỔ
HÀN
VĂN

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	5.299.963
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	2.473.426.655	2.352.395.984
Chi phí khác	120.695.199	502.782.382
	2.594.121.854	2.860.478.329

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.921.390.131	(59.112.541.027)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.473.426.655	2.567.045.688
Các khoản điều chỉnh giảm	(37.824.856.037)	(1.618.722.000)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(32.430.039.251)	(58.164.217.339)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.000.309.126)	(1.000.309.126)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.000.309.126)	(1.000.309.126)

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	103.820.997.756	291.165.398.874
Chi phí nhân công	18.353.801.334	20.169.299.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.309.897.260	5.376.580.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.245.052.162	9.663.815.076
Chi phí khác bằng tiền	5.258.569.063	8.461.837.773
	142.988.317.575	334.836.931.162

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.400.111.262	-	15.142.170.315	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.645.733.189	(1.148.008.822)	44.922.760.530	(1.113.277.622)
	122.572.540.254	(1.148.008.822)	121.591.626.648	(1.113.277.622)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	125.363.655.135	96.760.329.315
Phải trả người bán, phải trả khác	36.546.273.047	70.785.262.408
Chi phí phải trả	232.008.000	425.038.309
	162.141.936.182	167.970.630.032

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.400.111.262	-	-	18.400.111.262
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.497.724.367	-	-	41.497.724.367
	59.897.835.629	-	-	59.897.835.629
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.142.170.315	-	-	15.142.170.315
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.782.763.825	26.719.083	-	43.809.482.908
	58.924.934.140	26.719.083	-	58.951.653.223

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	124.621.573.858	742.081.277	-	125.363.655.135
Phải trả người bán, phải trả khác	36.522.273.047	24.000.000	-	36.546.273.047
Chi phí phải trả	232.008.000	-	-	232.008.000
	161.375.854.905	766.081.277	-	162.141.936.182
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	95.594.248.038	1.166.081.277	-	96.760.329.315
Phải trả người bán, phải trả khác	70.761.262.408	24.000.000	-	70.785.262.408
Chi phí phải trả	425.038.309	-	-	425.038.309
	166.780.548.755	1.190.081.277	-	167.970.630.032

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	551.297.315.812	469.009.659.393
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	522.693.989.992	463.077.322.119

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh Café	Hoạt động kinh doanh điều	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	762.202.353.973	149.271.411.222	15.462.452.174	926.936.217.369
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.201.006.448	(15.374.894.764)	5.457.321.786	(8.716.566.530)
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	(570.803.636)	-	(570.803.636)
Tài sản không phân bổ	30.980.850.633	278.514.607.316	-	309.495.457.949
Tổng tài sản	30.980.850.633	278.514.607.316	-	309.495.457.949
Nợ phải trả không phân bổ	-	171.721.582.203	-	171.721.582.203
Tổng nợ phải trả	-	171.721.582.203	-	171.721.582.203

Theo khu vực địa lý:

	Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	332.749.801.102	594.186.416.267	926.936.217.369

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

Nguyễn Ngọc Thăng

Kế toán trưởng

Lê Kim Thảo

Đồng Nai ngày 26 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Cao Nhơn

